



lǔ lüè
擄掠

verb · to plunder, to loot

Example Sentence

Gǔ dài zhàn zhēng zhōng , dí rén cháng cháng lǔ lüè bǎi xìng de cái wù
古代战争中，敌人常常擄掠百姓的财物。

In ancient wars, enemies often plundered the people's property.

Trace each character, then write the word on your own.

擄	擄	擄	擄	擄	擄	擄	擄	擄	擄	擄
擄	擄	擄								

掠	掠	掠	掠	掠	掠	掠	掠	掠	掠	掠
掠	掠	掠								
